

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2015
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 10/2015

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.475.132.764.898	962.820.604.878
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	20.930.245.570	37.341.062.398
111	1. Tiền		20.930.245.570	37.341.062.398
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	3.970.000.000	3.620.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.970.000.000	3.620.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.245.120.637	71.852.171.587
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		29.918.951.490	26.704.777.113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		46.256.629.945	14.749.574.798
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	0
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		11.968.000.000	8.548.000.000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.3	30.144.641.577	21.720.243.246
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(43.102.375)	(358.509.856)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	488.086.286
140	IV. Hàng tồn kho		1.319.634.929.819	798.522.224.927
141	1. Hàng tồn kho	V.4	1.319.634.929.819	798.522.224.927
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.352.468.872	51.485.145.966
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.490.097.213	1.123.983.253
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.862.371.659	45.143.110.736
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	-	5.218.051.977
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		249.502.499.568	222.801.296.588
220	II. Tài sản cố định		41.010.496.637	28.297.827.860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	41.002.954.637	28.281.801.110
222	- Nguyên giá		135.763.381.022	120.702.446.343
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(94.760.426.385)	(92.420.645.233)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	7.542.000	16.026.750
228	- Nguyên giá		88.939.000	88.939.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(81.397.000)	(72.912.250)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.9	154.384.080.499	143.967.441.473
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		154.384.080.499	143.967.441.473
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		32.623.301.376	32.623.294.176
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	32.622.842.976	32.622.842.976
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	1.073.530	1.073.530
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(615.130)	(622.330)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.484.621.056	17.912.733.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	21.484.621.056	17.912.733.079
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.724.635.264.466	1.185.621.901.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		1.348.424.819.959	874.264.474.362
310	I. Nợ ngắn hạn		1.322.133.234.748	864.254.074.362
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		682.338.653.561	547.551.199.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		65.205.483.296	31.447.400.979
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	29.406.538.138	5.579.727.395
314	4. Phải trả người lao động		3.708.427.100	2.569.954.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	27.893.873.828	1.509.471.095
316	6. Phải trả nội bộ		-	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	10.386.942.323	6.968.016.952
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	499.683.576.116	268.219.064.555
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.509.740.386	409.239.688
330	II. Nợ dài hạn		26.291.585.211	10.010.400.000
337	7 Phải trả dài hạn khác		14.810.400.000	10.010.400.000
338	8 Vay và nợ dài hạn	V.18	11.481.185.211	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		376.210.444.507	311.357.427.104
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	376.210.444.507	311.357.427.104
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		308.391.170.000	308.391.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		360.727.500	360.727.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.162.814.619	1.023.506.109
419	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	406.707.674
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70.493.495.648	9.373.079.081
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			9.373.079.081
421a				9.373.079.081
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		70.493.495.648	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.724.635.264.466	1.185.621.901.466

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng đầu năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.799.826.274.098	794.265.742.678
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2		31.363.636
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	2.799.826.274.098	794.234.379.042
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.4	2.413.696.444.032	702.340.410.698
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		386.129.830.066	91.893.968.344
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	3.292.434.989	3.412.121.990
22	7. Chi phí tài chính	VI.6	64.839.082.284	13.205.700.886
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>18.406.603.814</i>	<i>4.058.252.633</i>
25	8. Chi phí bán hàng		50.241.965.676	15.999.677.053
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		40.751.700.568	18.885.672.750
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		233.589.516.527	47.215.039.645
31	11 Thu nhập khác		122.848.240	6.603.558.704
32	12 Chi phí khác		2.153.331.662	8.591.067.461
40	13 Lợi nhuận khác		(2.030.483.422)	(1.987.508.757)
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		231.559.033.105	45.227.530.888
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	46.442.259.554	9.801.267.750
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		185.116.773.551	35.426.263.138
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	6.083	1.164
71	19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9		

Người lập biểu

Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT

Ngô Văn Hân

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.01	861.756.764.062	330.280.855.861	2.799.826.274.098	794.265.742.678
02	Các khoản giảm trừ	2	V1.02	0	0	0	31.363.636
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.03	861.756.764.062	330.280.855.861	2.799.826.274.098	794.234.379.042
11	Giá vốn hàng bán	11	V1.04	743.756.948.308	292.821.735.037	2.413.696.444.032	702.340.410.698
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		117.999.815.754	37.459.120.824	386.129.830.066	91.893.968.344
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.05	268.571.402	921.419.612	3.292.434.989	3.412.121.990
22	Chi phí tài chính	22	V1.06	35.978.862.185	6.453.917.950	64.839.082.284	13.205.700.886
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.755.448.529	2.470.415.977	18.406.603.814	4.058.252.633
25	Chi phí bán hàng	24		15.815.130.285	2.275.305.579	50.241.965.676	15.999.677.053
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.761.358.561	6.992.154.049	40.751.700.568	18.885.672.750
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.713.036.125	22.659.162.858	233.589.516.527	47.215.039.645
31	Thu nhập khác	31		46.571.165	4.664.187.782	122.848.240	6.603.558.704
32	Chi phí khác	32		26.000.002	8.591.067.461	2.153.331.662	8.591.067.461
40	Lợi nhuận khác	40		20.571.163	(3.926.879.679)	(2.030.483.422)	(1.987.508.757)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.733.607.288	18.732.283.179	231.559.033.105	45.227.530.888
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.07	10.567.255.058	4.729.448.724	46.442.259.554	9.801.267.750
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.08				
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.166.352.230	14.002.834.455	185.116.773.551	35.426.263.138
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		1.386	460	6.083	1.164

Người lập biểu

Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT

Ngô Văn Hân

Lập xong ngày 15 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 tháng đầu năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã	Chi tiêu	TM	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.030.679.228.694	843.148.591.300
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.672.320.629.762)	(741.319.211.009)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(57.289.055.001)	(24.274.842.800)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(18.074.955.953)	(4.249.725.303)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(22.602.937.857)	(1.240.441.972)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.842.784.037	7.048.186.652
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(427.913.656.972)	(126.509.909.699)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(116.679.222.814)	(47.397.352.831)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(24.003.764.662)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.770.000.000)	(7.140.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	9.035.497.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.249.729.326	2.746.541.171
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.524.035.336)	4.642.038.171
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.007.622.757.782	751.894.450.642
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.764.677.061.010)	(677.480.498.643)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(25.444.153.600)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117.153.255.450)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		125.792.441.322	48.969.798.399
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.410.816.828)	6.214.483.739
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.341.062.398	21.627.433.510
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	24.880
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	20.930.245.570	27.841.942.129

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc



Kiểm ngày 15 tháng 10 năm 2015



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	1.027.374.697		14.823.332.399	
Tiền gửi ngân hàng	19.902.870.873		22.517.729.999	
Cộng	20.930.245.570		37.341.062.398	
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	11.968.000.000		8.548.000.000	
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0		0	
Cộng	11.968.000.000		8.548.000.000	
(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm				
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:				
	30/09/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
- Ban quản lý dự án 3	5.717.457.541		9.121.470.000	
- Công ty cổ phần AIA Hà Nội	12.596.620.000		5.059.977.348	
- Cty TNHH Hoàng Nam Ino	4.589.990.000			
- Cty TNHH TM và VT Phương Anh			8.320.883.920	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.014.883.949		4.202.445.845	
Cộng	29.918.951.490		26.704.777.113	
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
	30/09/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	173.422.124		-	
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000		500.000.000	
Các khoản phải thu khác	7.245.011.142		7.359.687.377	
Tạm ứng	8.337.904.179		2.831.518.295	
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.888.304.132		11.029.037.574	
Cộng	30.144.641.577		21.720.243.246	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
	30/09/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	-	2.118	488.086.286
Cộng	-	-	2.118	488.086.286
6. Hàng tồn kho				
	30/09/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Hàng mua đang đi trên đường	-		24.920.863.316	
Nguyên liệu, vật liệu	237.125.905.055		170.380.096.773	
Công cụ, dụng cụ	14.500.000		14.500.000	
Chi phí SXKD dở dang	85.931.488.532		107.864.851.522	
Thành phẩm	307.303.183.050		118.626.698.796	
Hàng hóa	204.768.064.038		181.534.832.710	
Hàng gửi đi bán	484.491.789.144		195.180.381.810	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.319.634.929.819		798.522.224.927	

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7 Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	154.384.080.499	143.967.441.473
Cộng	154.384.080.499	143.967.441.473

8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế TTĐB nộp thừa	-	63.796.664
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	5.089.673.128
Thuế nhà đất	-	50.356.850
Tiền thuế đất	-	14.225.335
Cộng	-	5.218.051.977

9 . Tài sản cố định hữu hình	30/09/2015
	Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

10 . Tài sản cố định vô hình						30/09/2015
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình	
Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000	
- Mua mới	0	0	-	0	-	
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	
Số cuối kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000	
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	0	0	72.912.250	0	72.912.250	
Tăng trong kỳ	0	0	8.484.750	0	8.484.750	
- Trích khấu hao	0	0	8.484.750	0	8.484.750	
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	
Số cuối kỳ	0	0	81.397.000	0	81.397.000	
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	0	0	16.026.750	0	16.026.750	
Số cuối kỳ	0	0	7.542.000	0	7.542.000	

11 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ	226.659.302	50.151.369
- Các khoản khác	2.263.437.911	1.073.831.884
Cộng	2.490.097.213	1.123.983.253

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính
9 tháng đầu năm 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

12 . Đầu tư dài hạn vào công ty con	30/09/2015	01/01/2015	30/09/2015	01/01/2015
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.476.041,0	1.476.041,0	16.249.995.000	16.249.995.000
Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4	655.601,5	655.601,5	16.372.847.976	16.372.847.976
Cộng			32.622.842.976	32.622.842.976

Thông tin bổ sung về các công ty con:

Tên công ty con	Vốn điều lệ Tại 30/09/2015	Vốn điều lệ Tại 01/01/2015	Tỷ lệ lợi ích Tại 30/09/2015	Q.biểu quyết Tại 30/09/2015	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*)	27.249.450.000	27.249.450.000	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4	9.625.000.000	9.625.000.000	68,11%	68,11%	Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông

13 . Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015	30/09/2015	01/01/2015
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
Cộng	30	30	1.073.530	1.073.530

14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	360.000	679.000	(319.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	98.400	394.530	(296.130)
Cộng	30	458.400	1.073.530	(615.130)

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	10.740.500	12.038.375
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2.492.956.826	1.584.501.676
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	15.036.676.019	15.504.641.114
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.944.247.711	811.551.914
Cộng	21.484.621.056	17.912.733.079

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2015	Trong năm		01/01/2015
	VND	Tăng	Giảm	VND
+ Ngân hàng Agribank	179.062.777.064	552.196.403.955	458.741.995.670	85.608.368.779
+ Ngân hàng BIDV	144.997.847.266	1.601.749.626.464	1.638.121.623.590	181.369.844.392
+ Ngân hàng Vietinbank Hoàng Mai	74.728.986.000	321.717.710.877	248.229.576.261	1.240.851.384
+ Ngân hàng HDBank	16.359.439.238	310.947.258.482	294.587.819.244	
+ Ngân hàng VCB - SGD	32.084.526.548	157.080.207.452	124.995.680.904	
+ Khác	52.450.000.000	52.450.000.000		
Cộng	499.683.576.116	2.996.141.207.230	2.764.676.695.669	268.219.064.555

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế TNDN	28.056.596.922	4.217.275.225
Thuế thu nhập cá nhân	754.044.711	1.362.452.170
Tiền thuê đất	595.896.505	-
Cộng	29.406.538.138	5.579.727.395

17. Phải trả người bán	30/09/2015	01/01/2015
a Phải trả người bán ngắn hạn	VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD	11.817.750.000	11.219.250.000
DONGFENG INDUSTRIAL MOTOR CO.,LTD	498.892.240.882	
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD	68.190.414.587	263.796.380.806
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD	9.138.032.193	26.321.094.346
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD	167.247.048	452.189.200
SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE	15.788.973.204	14.499.203.080
SINOTRUCK HÔNG KÔNG		149.729.866.650
WUHAN DONGFENG FOREIGN TRADE CO.,LTD		33.642.363.600
Các đối tượng khác	78.343.995.647	47.890.852.016
Cộng	682.338.653.561	547.551.199.698

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuê mặt bằng		60.000.000
Công trình xây dựng	21.350.000.000	0
Chi phí vận chuyển		906.110.951
Chi phí khác	6.543.873.828	543.360.144
Cộng	27.893.873.828	1.509.471.095

19. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.919.672.568	3.595.623.998
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7.164.138	27.035.608
Phải trả vật tư tạm tính		3.231.702.459
Công ty TNHH MTV Ô tô Cửu Long Quảng Ninh	-	113.654.887
Các khoản phải trả khác	6.460.105.617	
Cộng	10.386.942.323	6.968.016.952

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**20 . Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng cty công nghiệp ô tô VN	66.501.720.000	66.501.720.000
Các cổ đông khác	241.889.450.000	241.889.450.000
Cộng	308.391.170.000	308.391.170.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2015	30/09/2014
+ Vốn góp đầu kỳ	308.391.170.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		23.888.810.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	
+ Vốn góp cuối kỳ	308.391.170.000	308.391.170.000
- Cổ tức đã chia		0
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>117.153.255.450</i>	<i>15.214.708.500</i>

(*) Vốn góp tăng trong năm 2014 bao gồm:

- Tăng vốn do phát hành 2.388.881 cổ phiếu thưởng, giá trị phát hành: 23.888.810.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.839.117	30.839.117
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30.839.117	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.839.117</i>	<i>30.839.117</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.429.417	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.429.417</i>	<i>30.429.417</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>409.700</i>	<i>409.700</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2015
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	9.373.079.081
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	185.116.773.551
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014	1.866.300.418
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2014	1.866.300.418
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014	3.110.500.698
Trả cổ tức	117.153.255.450
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	70.493.495.648

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Doanh thu bán hàng hóa	792.283.238.182	110.508.636.878
Doanh thu bán thành phẩm	1.985.683.855.468	683.757.105.800
Doanh thu xây dựng	21.859.180.448	
Cộng	2.799.826.274.098	794.265.742.678
2 . Các khoản giảm trừ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Giảm giá hàng bán		31.363.636
Cộng	-	31.363.636
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Doanh thu bán hàng hóa	792.283.238.182	110.508.636.878
Doanh thu bán thành phẩm	1.985.683.855.468	683.725.742.164
Doanh thu xây dựng	21.859.180.448	-
Cộng	2.799.826.274.098	794.234.379.042
4 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Giá vốn của hàng hóa	685.219.298.104	105.603.218.284
Giá vốn của thành phẩm	1.707.127.145.928	596.737.192.414
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.350.000.000	
Cộng	2.413.696.444.032	702.340.410.698
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.145.491.328	1.913.857.693
Lãi chênh lệch tỷ giá	572.036.461	125.889.275
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.574.907.200	1.372.375.022
Khác		
Cộng	3.292.434.989	3.412.121.990
6 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Chi phí lãi vay	18.406.603.814	3.848.580.548
Chiết khấu thanh toán		6.681.218.171
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(7.200)	(159.600)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.996.775.670	2.387.980.108
Chi phí tài chính khác	5.435.710.000	288.081.659
Cộng	64.839.082.284	13.205.700.886

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
46.442.259.554	9.801.267.750
46.442.259.554	9.801.267.750

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ

Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
185.116.773.551	35.426.263.138
185.116.773.551	35.426.263.138
30.429.417	28.040.536
	2.388.881
	0
30.429.417	30.429.417
6.083	1.164

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
2.015.929.836.989
60.400.230.759
2.348.265.902
96.890.467.969
13.822.952.616
2.189.391.754.235

VII Những thông tin khác

1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

2 Thông tin thay đổi trong BCTC

TT	Tài khoản thay đổi	SD 31/12/2014	Điều chỉnh số dư	Số dư 01/01/2015
1	139	(358.509.856)	(358.509.856)	-
2	142	1.123.983.253	1.123.983.253	-
3	144	11.029.037.574	11.029.037.574	-
4	311	268.219.064.555	268.219.064.555	-
5	415	406.707.674	406.707.674	-
6	229	-	-	(358.509.856)
7	242	-	-	1.123.983.253
8	244	-	-	11.029.037.574
9	341	-	-	268.219.064.555
10	414	-	-	406.707.674

3 Thông tin so sánh:

Doanh nghiệp đã có điều chỉnh để đảm bảo thông tin có thể so sánh được.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4 . Các thông tin khác

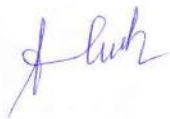
Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2015 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2014, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	2,799,826,274,098	794,234,379,042	2,005,591,895,056	252.52%
Giá vốn hàng bán	2,413,696,444,032	702,340,410,698	1,711,356,033,334	243.66%
LN gộp về bán hàng và ccdv	386,129,830,066	91,893,968,344	294,235,861,722	320.19%
Doanh thu hoạt động tài chính	3,292,434,989	3,412,121,990	(119,687,001)	-3.51%
Chi phí tài chính	64,839,082,284	13,205,700,886	51,633,381,398	390.99%
Chi phí bán hàng	50,241,965,676	15,999,677,053	34,242,288,623	214.02%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40,751,700,568	18,885,672,750	21,866,027,818	115.78%
Lợi nhuận khác	(2,030,483,422)	(1,987,508,757)	(42,974,665)	2.16%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	231,559,033,105	45,227,530,888	186,331,502,217	411.99%

Sự biến động của lợi nhuận trước thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

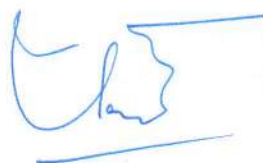
- + Doanh thu thuần 9 tháng đầu năm 2015 tăng 252.52% so với cùng kỳ năm trước, Giá vốn hàng bán tăng tương ứng 243.66% do Công ty đã chủ động tìm nguồn hàng cung ứng tốt với giá cả cạnh tranh và tiết kiệm chi phí trong quá trình sản xuất.
- + Doanh thu tăng 252.52%, chi phí tài chính tăng 390.99% do nguồn vốn vay của ngân hàng tăng phục vụ cho nhu cầu về vốn của công ty và do biến động tăng tỷ giá tiền ngoại tệ.
- + Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng đầu 2015 tăng 186.331.502.217 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2015



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
9 tháng đầu năm 2015

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	70.242.258.201	33.231.507.146	11.982.221.028	1.198.279.240	4.048.180.728	120.702.446.343
Tăng trong năm	0	1.833.457.512	13.227.477.167	0	0	15.060.934.679
- Mua sắm	0	1.833.457.512	13.227.477.167	0	0	15.060.934.679
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	-
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	-
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	-
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-
Số cuối năm	70.242.258.201	35.064.964.658	25.209.698.195	1.198.279.240	4.048.180.728	135.763.381.022
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	42.684.119.255	32.507.844.982	11.982.221.028	1.198.279.240	4.048.180.728	92.420.645.233
Tăng trong năm	1.906.770.696	264.143.070	168.867.386	-	0	2.339.781.152
- Trích khấu hao TSCĐ	1.906.770.696	264.143.070	168.867.386	-	0	2.339.781.152
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	-
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	-
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	-
- Giảm khác	0	0	0	0	0	-
Số cuối năm	44.590.889.951	32.771.988.052	12.151.088.414	1.198.279.240	4.048.180.728	94.760.426.385
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27.558.138.946	723.662.164	-	-	0	28.281.801.110
Số cuối năm	25.651.368.250	2.292.976.606	13.058.609.781	0	0	41.002.954.637

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
9 tháng đầu năm 2015

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	308.391.170.000	360.727.500	(8.680.989.647)	1.430.213.783	483.226.387	9.373.079.081	311.357.427.104
2. Tăng trong kỳ	-	0	0	0	0	185.116.773.551	188.849.374.387
Tăng vốn trong kỳ		0	0	0	0	0	-
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	185.116.773.551	185.116.773.551
Tăng do phân phối LN	0	0	0	3.732.600.836	0	0	3.732.600.836
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	-	0	0	0	123.996.356.984	123.996.356.984
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	123.996.356.984	123.996.356.984
Phát hành cổ phiếu thường	0	0	0	0	0	0	-
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	308.391.170.000	360.727.500	(8.680.989.647)	5.162.814.619	483.226.387	70.493.495.648	376.210.444.507